

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PGV)

Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP

Ngày	20,250 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	-3.1%	-

DT thuần	2024
40,690	tỷ VNĐ
YoY: ▼5,172 -11.3%	

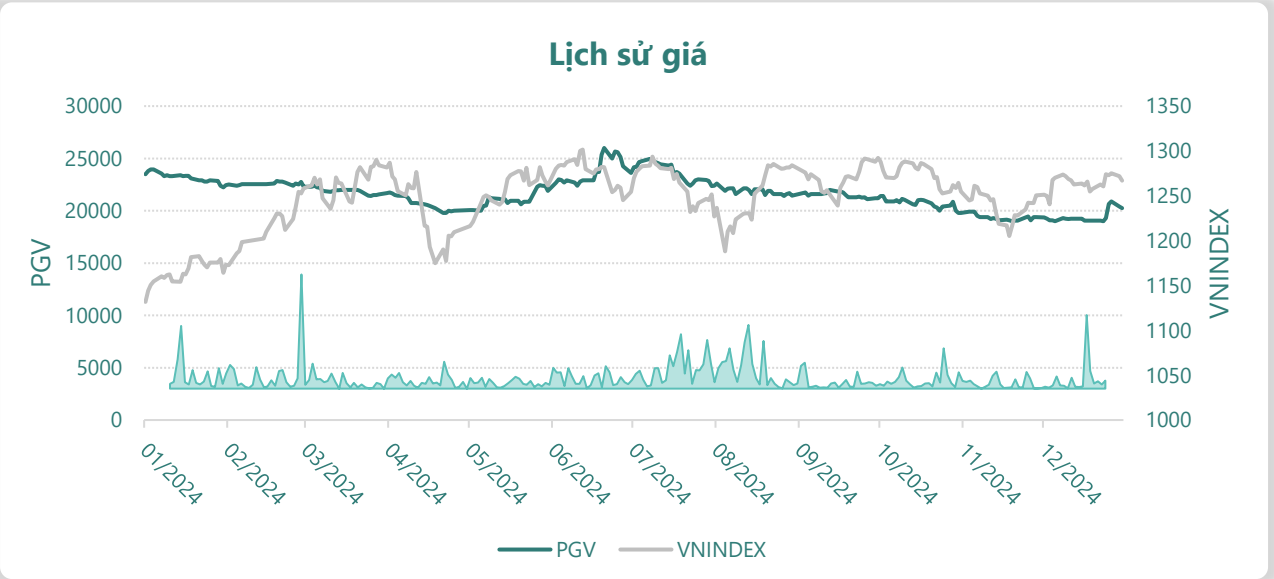
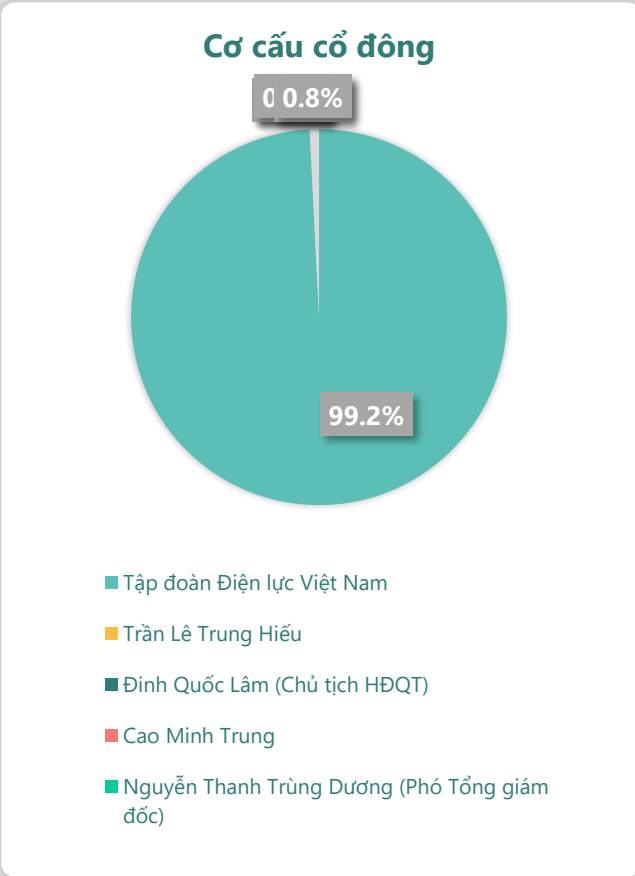
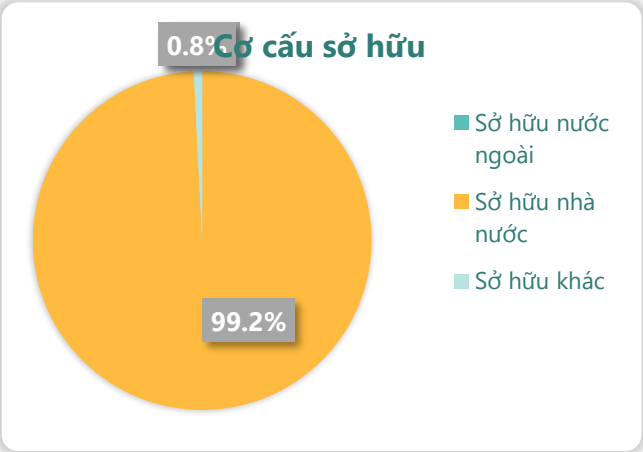
LN thuần	2024
-846	tỷ VNĐ
YoY: ▼2,095 -168%	

LN sau thuế	2024
-876	tỷ VNĐ
YoY: ▼1,960 -181%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
3.4%	
YoY: +/- ▼ 4.7%	

ROE	2024
-5.8%	
YoY: +/- ▼ 12.2%	

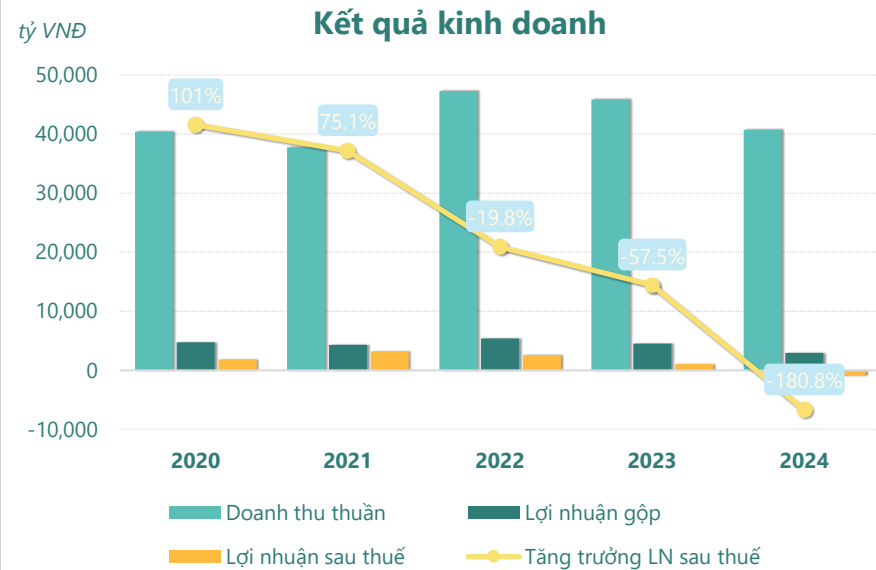
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,000 - 26,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	22,750
Số lượng CPLH (CP)	1,123,468,046
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,155
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.54
EPS	-802
P/E	-25.3



Kết quả kinh doanh **PGV** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.3%** chỉ còn **40,690** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 181%** chỉ còn **-875.6** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -5.79% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

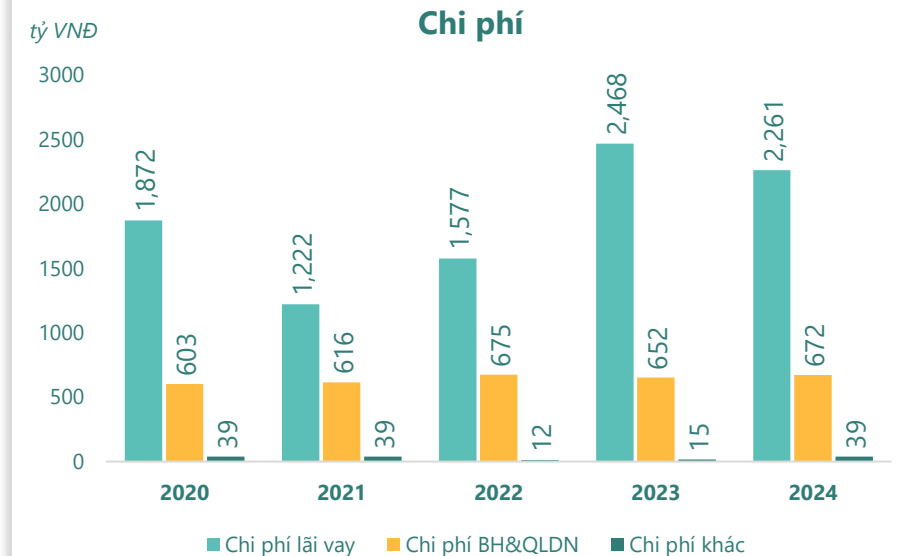
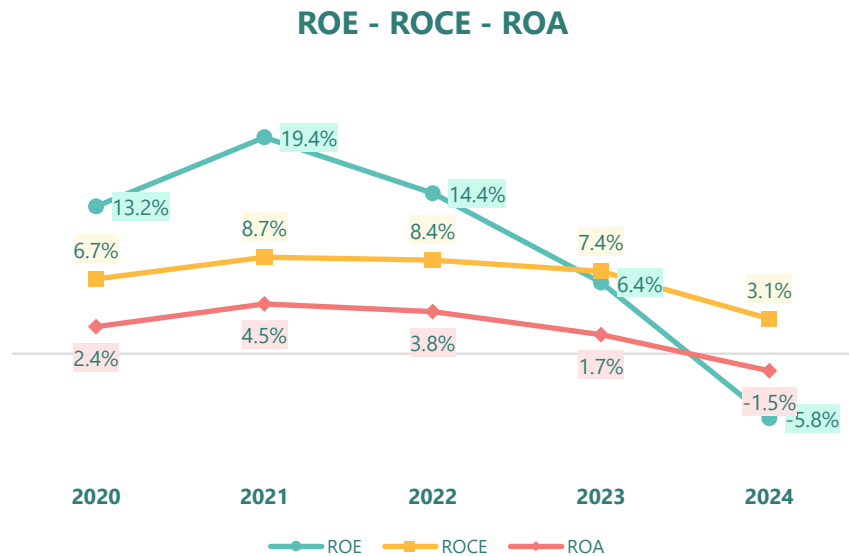
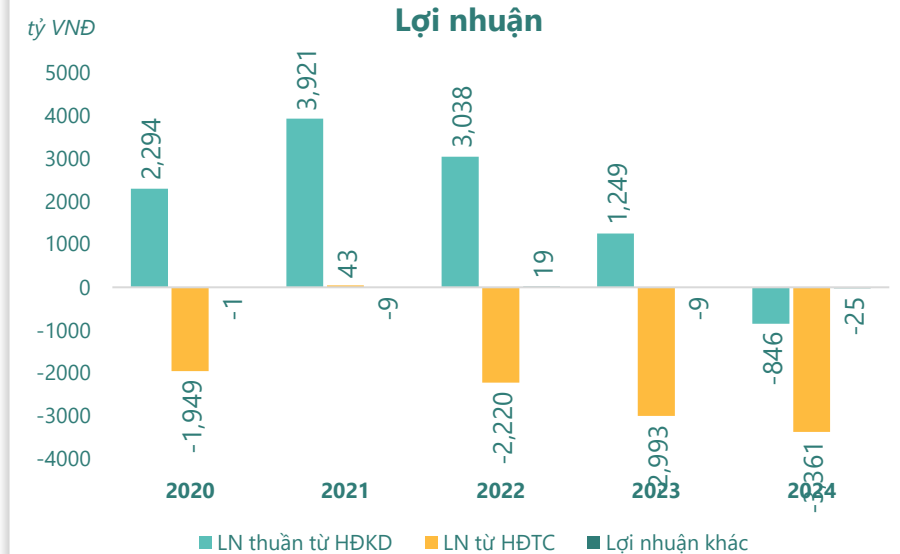
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của PGV năm **2024 giảm đi 2,095** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 845.9 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

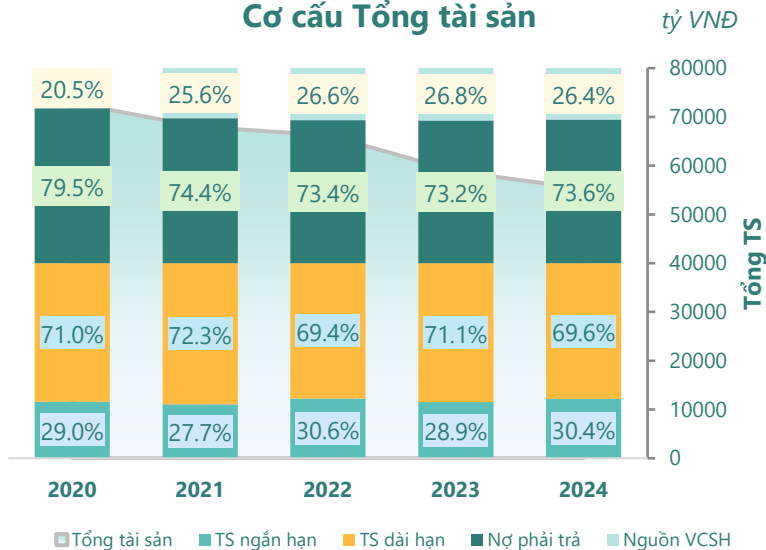
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2,261** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **672.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 39.35** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PGV năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-5.79%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

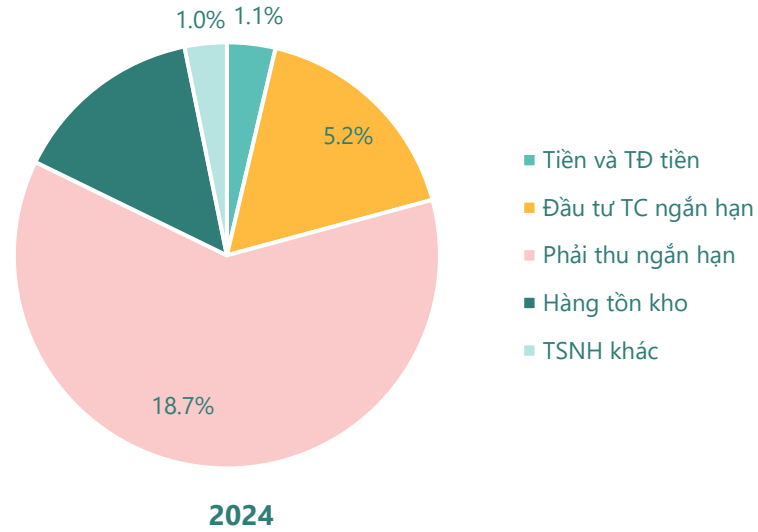


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

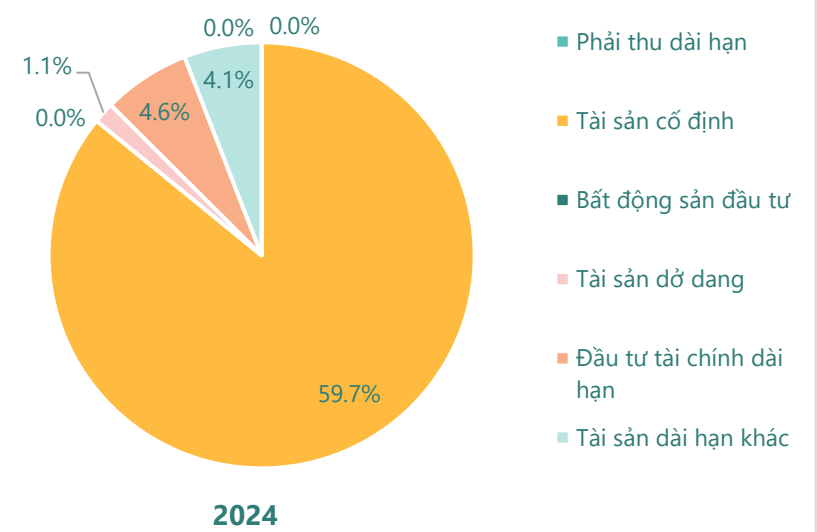
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PGV** năm 2024 đạt **55,267** tỷ đồng, giảm **6.07%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

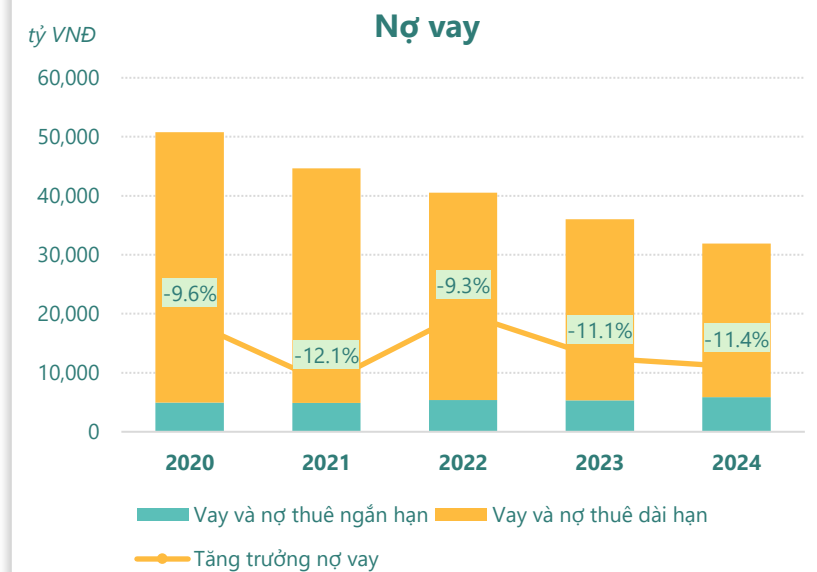
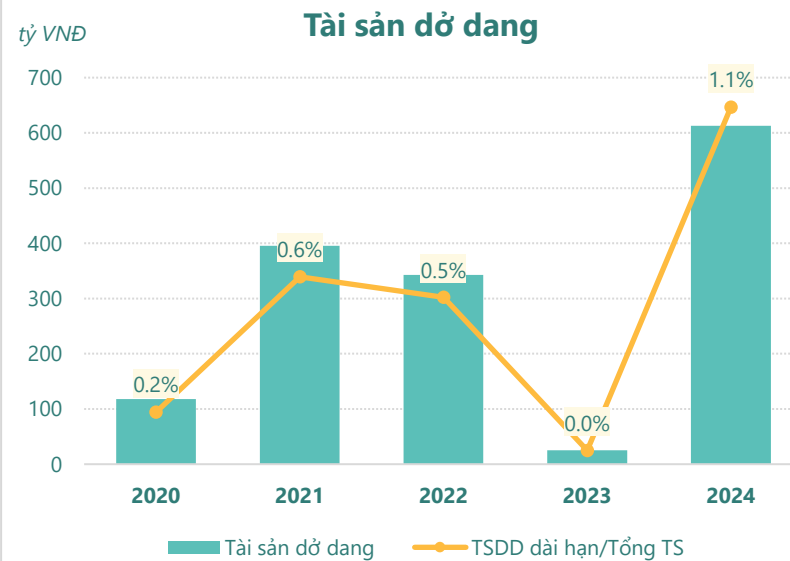
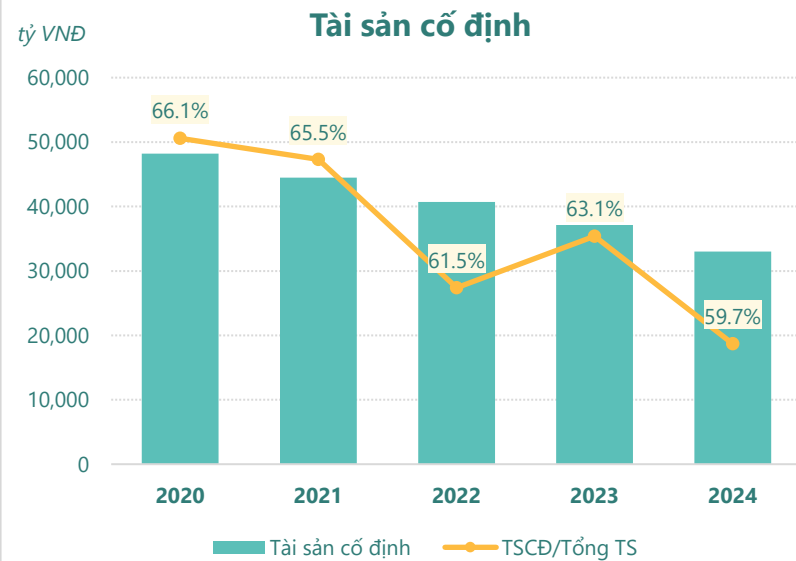
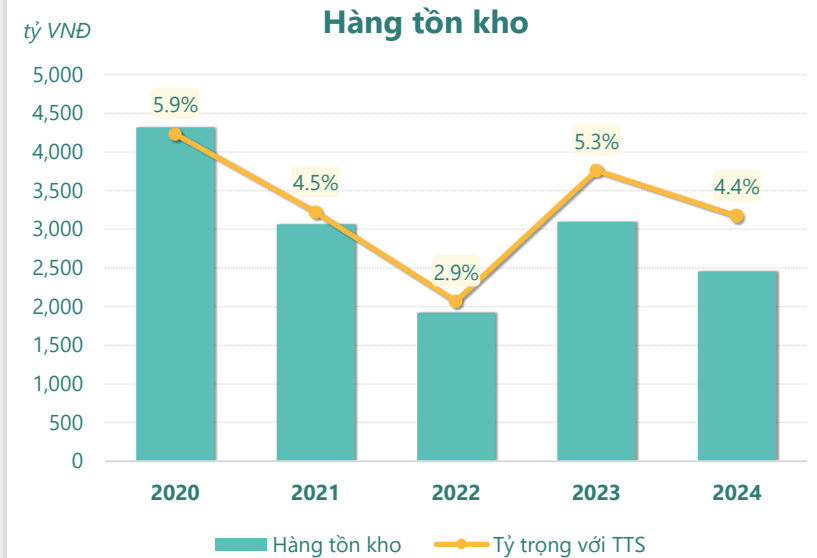
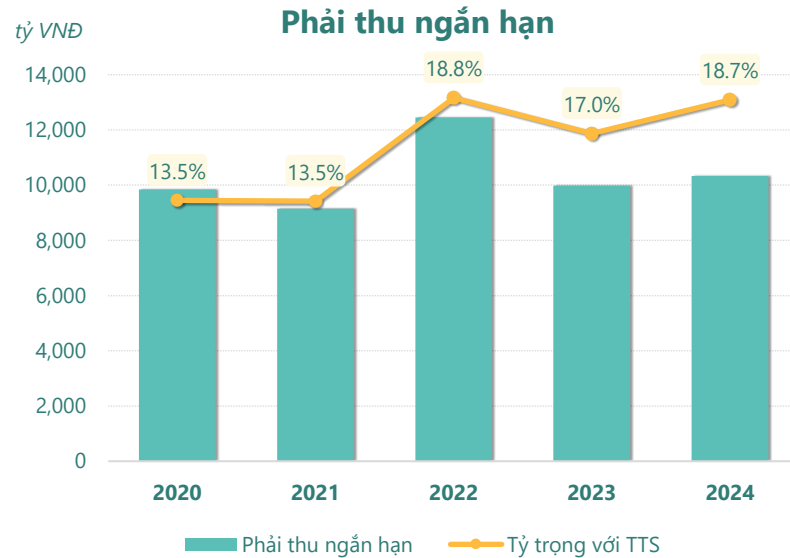
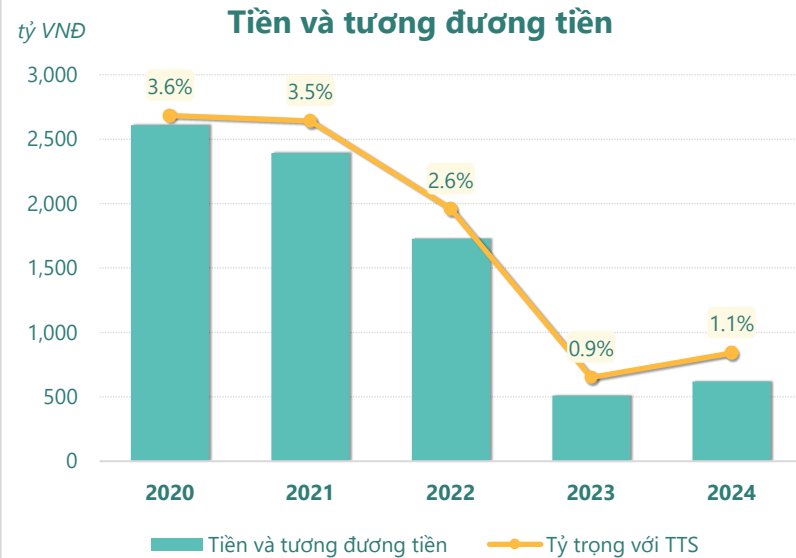
Tài sản ngắn hạn của PGV năm 2024 giảm **0.92%** so với năm trước, đạt **16,821** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **30.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.7%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 5.21% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **38,446** tỷ đồng giảm **8.17%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **69.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **59.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.61%.

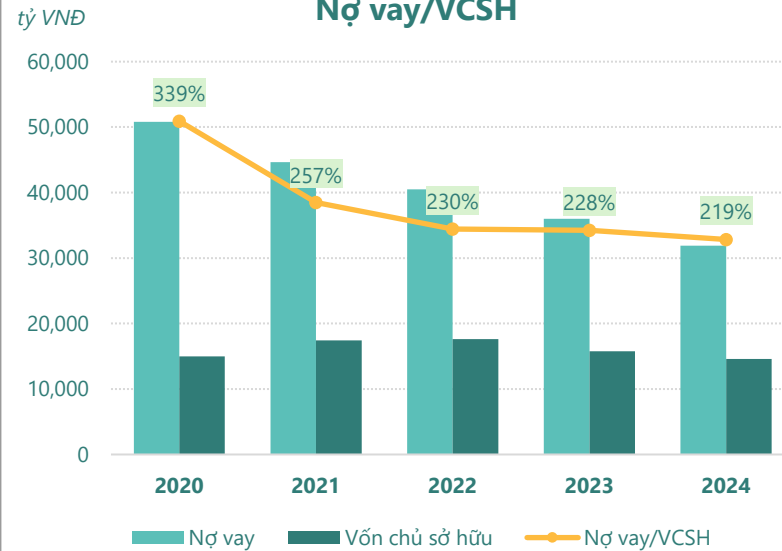
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

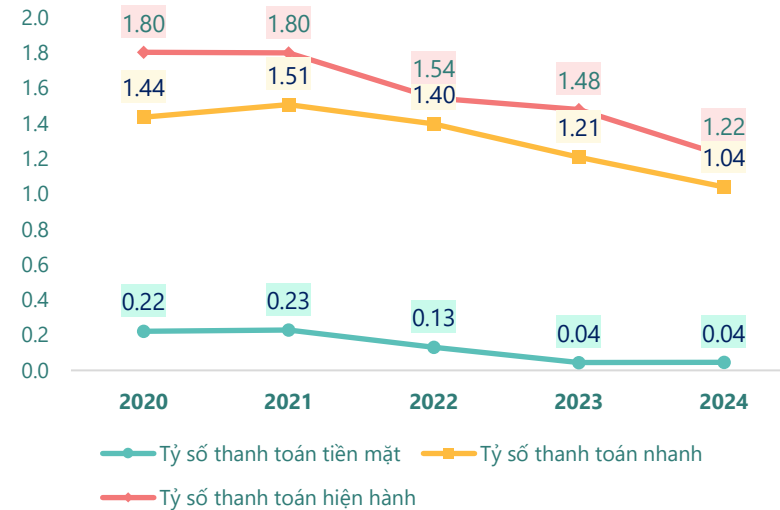


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

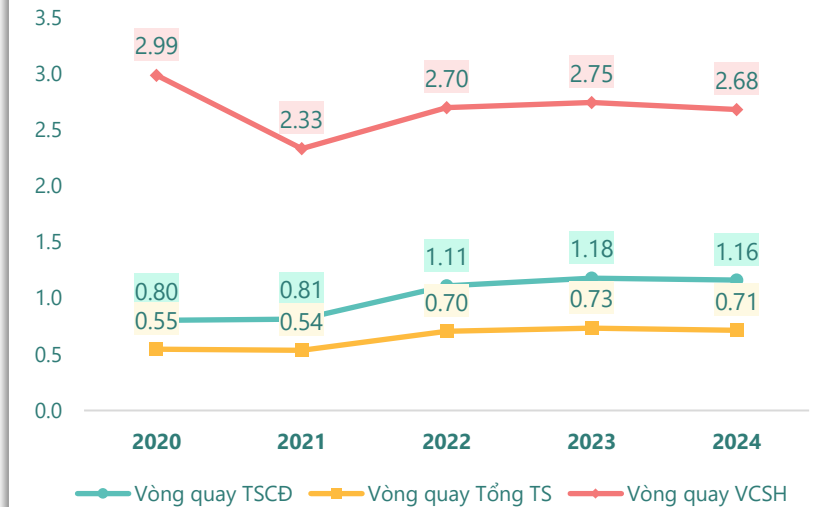
Nợ vay/VCSH



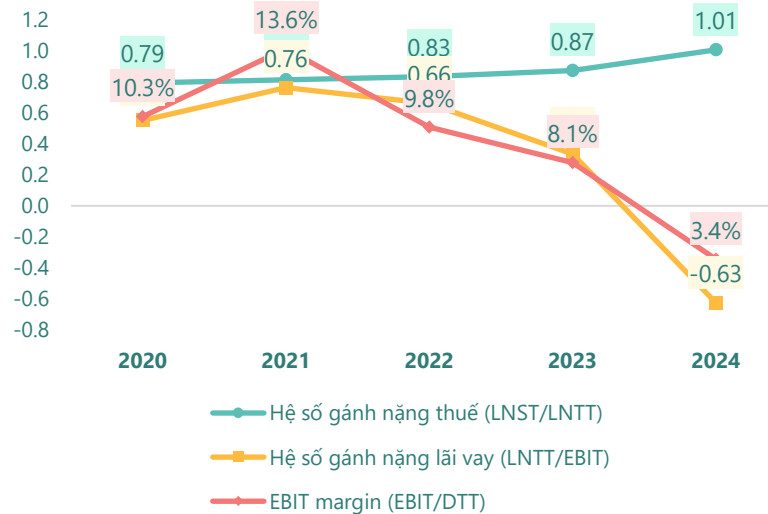
Chỉ số thanh khoản



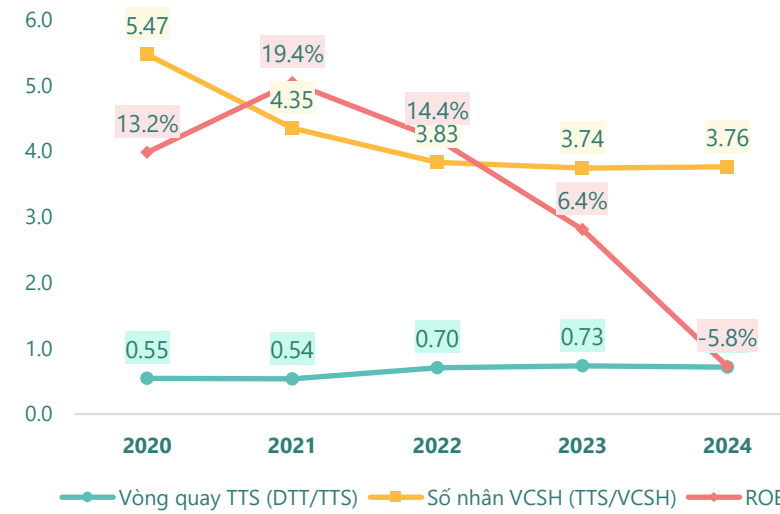
Vòng quay tài sản



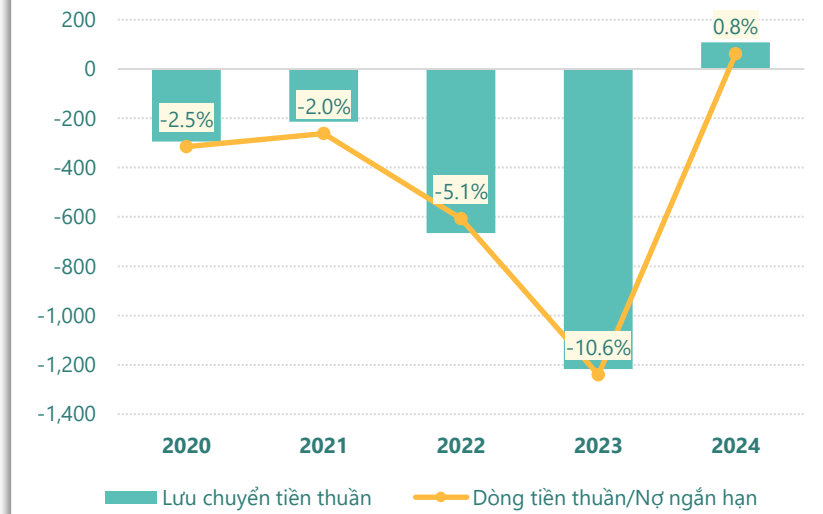
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	37,757	47,287	45,862	40,690
Giá vốn hàng bán	33,471	41,868	41,344	37,710
Lợi nhuận gộp	4,287	5,419	4,518	2,980
Doanh thu HĐTC	1,261	323	339	246
Chi phí TC	1,218	2,543	3,332	3,607
Chi phí lãi vay	1,222	1,577	2,468	2,261
LN trong công ty LKLD	207	514	376	208
Chi phí bán hàng	0.22	0.25	0.20	0.16
Chi phí QLDN	615	674	651	672
LN thuần từ HĐKD	3,921	3,038	1,249	-846
Lợi nhuận khác	-9.25	19.1	-8.75	-24.7
LN trước thuế	3,912	3,057	1,241	-871
Lợi nhuận sau thuế	3,179	2,550	1,084	-876
LNST của CĐ cty mẹ	3,141	2,524	1,065	-878

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,296	156	-1,485	351
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-741	-265	1,022	236
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-769	-556	-755	-478
Tiền đầu kỳ	2,607	2,393	1,728	510
Lưu chuyển tiền thuần	-214	-665	-1,218	109
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	2,393	1,728	510	619

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	67,957	66,218	58,841	55,267
Tài sản ngắn hạn	18,824	20,281	16,977	16,821
Tiền và tương đương tiền	2,393	1,728	510	619
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,113	3,838	2,935	2,880
Phải thu ngắn hạn	9,144	12,447	9,977	10,331
Hàng tồn kho	3,066	1,920	3,095	2,454
Tài sản ngắn hạn khác	108	348	463	537
Tài sản dài hạn	49,133	45,937	41,864	38,446
Phải thu dài hạn	3.32	3.27	3.58	3.66
Tài sản cố định	44,484	40,707	37,113	33,015
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	395	343	25.1	613
Đầu tư tài chính dài hạn	2,417	2,616	2,521	2,547
Tài sản dài hạn khác	1,833	2,268	2,202	2,268
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	50,548	48,575	43,070	40,697
Nợ ngắn hạn	10,457	13,138	11,480	13,814
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,898	5,381	5,335	5,885
Phải trả người bán ngắn hạn	3,737	5,046	4,101	5,610
Nợ dài hạn	40,091	35,437	31,590	26,883
Vay và nợ thuê dài hạn	39,757	35,118	30,675	26,010
Nguồn vốn chủ sở hữu	17,409	17,643	15,771	14,570
Vốn chủ sở hữu	17,409	17,643	15,771	14,570
Vốn điều lệ	11,235	11,235	11,235	11,235
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0